jiāng jūn

将军

Noun · general; admiral

Example Sentences

tā shì jiāng jūn
他是 将 军。

He is a general.

nǐ tīng shuō guò nà wèi tuì yì jiāng jūn de chuán qí gù shì ma
你听 说 过那位退役 将 军的 传 奇故事吗？

Have you heard the legendary stories about that retired general?

jiāng jūn dài lǐng shì bīng men qù dǎ zhàng
将 军带领士 兵 们去打 仗 。

The general leads the soldiers to battle.

Trace each character, then write the word on your own.

将 将 将 将 将 将 将 将 将 将 将

将

军 军 军 军 军 军 军 军 军